

Số 214/PBĐT-MNHN
Về việc phân bổ dự toán NSNN
năm 2021

Tân Bình, ngày 25 tháng 12 năm 2020

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2021

Kính gửi: Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Bình

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 (giai đoạn tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính 2019-2021) cho đơn vị đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên Sự nghiệp Giáo dục – Đào tạo quận Tân Bình;

Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành;

Trường Mầm non Hòa Mi phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 như sau (đính kèm mẫu biểu số 49).

Đề nghị Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm tra Phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 của trường Mầm non Hòa Mi

Nơi nhận:

- Như trên;
- KBNN QTB;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Hoàng Nguyệt

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON HÒA MI

Mẫu biểu số 49



PHẠNG DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Quyết định số: 1508/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND quận Tân Bình)

Chương: 622

Loại: 070

Khoản: 071

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số
A	B	1
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
1.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	6.050.405.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.050.405.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)	2.564.839.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên (nguồn 14)	45.759.000
	Trong đó: kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương (nguồn 14)	536.439.000
	Trong đó: kinh phí thực hiện Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND (nguồn 14)	1.629.197.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	1.274.171.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	

STT	Nội dung	Tổng số
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi sự nghiệp kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
.....		
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1126955
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	

Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chi tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.